

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM: NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đặng Văn Phan^{*}, Vũ Như Vân^{}**

Tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội (Kinh tế xã hội) là một trong những khái niệm cơ bản của Địa lý học, là gạch nối giữa nhận thức lý luận và hành động thực tiễn của khoa học này. Đây là hình ảnh thu nhỏ đối tượng, nhiệm vụ và những vấn đề địa lý kinh tế xã hội Việt Nam hiện đại. Chúng ta có thể nhận thức được điều này thông qua nghiên cứu một số vấn đề: (1) Tiếp cận địa lý đổi mới và phát triển bền vững; (2) Tư duy về chiến lược không gian biển; (3) Giải pháp tổ chức lãnh thổ mềm theo hướng phát triển bền vững trong thời kỳ đất nước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Tiếp cận địa lý đổi mới và phát triển bền vững

Trên quan điểm địa lý đổi mới và phát triển, có thể coi tổ chức lãnh thổ là một hành động địa lý học có chủ ý nhằm hướng tới sự công bằng về mặt không gian. Xét dưới khía cạnh quản lý đất nước, lãnh thổ - đó là bề mặt lãnh thổ thuộc quyền tài phán của một quốc gia, bao gồm phần đất liền, nội thủy, lãnh hải vùng đặc quyền kinh tế, lòng đất, vùng trời thuộc chủ quyền. Giới hạn của lãnh thổ là đường biên giới quốc gia (trên đất liền và vùng lãnh hải). Lãnh thổ còn được quan niệm đầy đủ hơn, đó là thể thống nhất, hay nói chung là một thực thể được tổ chức bởi các cộng đồng xã hội. Đó là nơi sinh sống của cộng đồng xã hội, được cộng đồng này chiếm giữ để đảm bảo sự cung cấp các nhu cầu thiết yếu của nó, và sự tái sinh sản của chính nó.

Tổ chức lãnh thổ được hiểu như toàn bộ quá trình hay hành động của con người nhằm phân bố các cơ sở sản xuất và dịch vụ, phân bố dân cư, sử dụng tự nhiên, có tính đến các mối quan hệ, liên hệ của chúng, các sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng. Các hành động này được thực hiện phù hợp với các mục tiêu của xã hội trên cơ sở các quy luật kinh tế trong hình thái Kinh tế xã hội tương ứng. Mục tiêu cơ bản của tổ chức lãnh thổ là nhằm tiết kiệm lao động xã hội nhờ cải thiện cơ cấu sản xuất - lãnh thổ của nền kinh tế và cải thiện cơ cấu tổ chức sản xuất của đất nước hay của từng vùng cụ thể theo hướng phát triển tổng hợp nhằm đạt hiệu quả tối ưu trong sản xuất, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội còn được hiểu như sự kết hợp của các tổ chức lãnh thổ đang hoạt động: cấu trúc lãnh thổ quần cư, cấu trúc không gian xã hội, cấu trúc không gian sử dụng tự nhiên v.v... Ở đây, không thể bỏ qua nội dung phân vùng và quy hoạch vùng, đó là việc xác định các tỷ lệ và quan hệ hợp lý về phát triển kinh tế

^{*}PGS. TS. Trường Đại học Cửu Long

^{**}TS. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

xã hội giữa các ngành trong một vùng, giữa các vùng nhỏ trong vùng lớn, giữa các vùng lớn trong một quốc gia và trên mức độ nào đó có xét đến các mối liên kết khu vực và quốc tế. Cấu trúc này được thống nhất bởi các cơ cấu quản lý quá trình tái sản xuất xã hội, làm cơ sở cho việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ Kinh tế xã hội của một vùng nhất định, bao gồm các điểm, các 'cực', các nút, các dải, các tuyến lực và một không gian bề mặt. Các yếu tố đó có quan hệ, sức hút lan toả và ảnh hưởng lẫn nhau.

Để tiến hành nghiên cứu tổ chức lãnh thổ phải có sự phân tích những phân dị địa lý nhằm xác định các cấu trúc không gian (cấu trúc lãnh thổ), các mối quan hệ lãnh thổ, sự tác động qua lại với các cấu trúc không gian thành phần để nhận dạng một không gian tổng quát mà ta gọi là không gian chiến lược. Theo nghĩa mở rộng, để làm việc này, cộng đồng và xã hội phải quyết định hành động can thiệp nhằm tổ chức lại không gian cho phù hợp với chiến lược phát triển, điều kiện kỹ thuật và công nghệ, kể cả văn hoá, tâm lý và khiếu thẩm mỹ không gian vốn có nữa.

Trong điều kiện Việt Nam, các nhà địa lý ủng hộ quan điểm cho rằng cần có sự can thiệp của nhà nước, một mặt nhằm phân bổ lại các nguồn tài nguyên, tài sản quốc gia và sửa chữa lại sự mất cân đối giữa các vùng, mặt khác, phải có những dự báo dài hạn, ít nhất là đến năm 2050. Như vậy, một trong các nguyên tắc tổ chức lãnh thổ là phải sử dụng một cách hợp lý điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và Kinh tế xã hội, trong đó mục tiêu phát triển bền vững vừa là nhiệm vụ, vừa là hệ quả của tổ chức lãnh thổ.

Tổ chức lãnh thổ được coi như một trong những đối tượng địa lý học quan trọng, đòi hỏi phải vận dụng các phương pháp phù hợp để tái xác định phẩm chất của lãnh thổ trước thách thức của nền kinh tế thị trường chuyển, từ sự chú ý tới các điều kiện tự nhiên đơn thuần sang lĩnh vực con người, các khía cạnh xã hội đứng sau các cấu trúc, các cơ sở hạ tầng và các chính sách phát triển.

Không dừng lại ở khái niệm lãnh thổ, các nhà địa lý Việt Nam cần chuyển sang một quan niệm mới về tổ chức không gian phát triển. Khái niệm tổ chức không gian phát triển được tiếp nhận ở nhiều nước phát triển. Từ những năm đầu thế kỷ 60 ở Mỹ và một số nước phương Tây trào lưu "Địa lý học mới" xuất hiện và dần dần chiếm ưu thế. Khoa học Địa lý mới này được hình thành nhờ thành tựu của cách mạng về công nghệ thông tin, trong đó có lĩnh vực bản đồ trên máy tính, phương pháp GIS (hệ thông thông tin địa lí) và R - S (viễn thám). Khái niệm không gian được sử dụng rộng rãi, thậm chí người ta còn cho rằng địa lý học cũng được gọi là khoa học về không gian. Bên cạnh nội dung có tính truyền thống, các nhà nghiên cứu cần hướng tới một khoa học địa lý về tổ chức lại hoặc tổ chức mới không gian (lãnh thổ), góp phần quản lý nó, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Nếu khái niệm lãnh thổ bị giới hạn ở các đường biên giới, các thực thể lãnh thổ thì khái niệm không gian giúp ta vượt qua được rào cản cứng nhắc này. Không gian bao gồm cả phần đất liền, vùng trời và lòng đất, được huy động vào sản xuất và dịch vụ vì mục đích phát triển. Đây là hệ thống mở, động và đa hệ có thể tích hợp các quá trình, các hiện tượng có bản chất khác nhau nhưng tương tác, thông qua sự trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin.

Mục đích của tổ chức không gian phát triển là tạo ra khung sườn cho sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế theo hướng CNH - HĐH. Chính sự phân công lao động theo lãnh thổ dẫn tới sự hình thành và hoàn thiện các không gian kinh tế với các quy mô và chức năng xác định. Nền kinh tế hiện đại được đặc trưng bằng mạng lưới truyền dẫn thông tin, đã thúc đẩy sự quá độ từ biên giới lãnh thổ Kinh tế xã hội sang các không gian Kinh tế xã hội. Điều này làm chúng ta có cơ hội vượt qua sự ràng buộc biên giới cứng, mà sang biên giới mềm với các cực, các tuyến hành lang phát triển. Nhờ đó, Địa lý học sẽ có cơ hội theo đúng nghĩa của nó là khoa học tự nhiên - xã hội - con người chứ không phải là khoa học của các địa giới và không bị ràng buộc bởi tính liên dải của địa giới lãnh thổ.

Có thể nói từ thập kỷ 90 những ý tưởng về tổ chức lãnh thổ đã được các cơ quan chức năng Nhà nước dành nhiều kinh phí và xây dựng các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước về tổ chức lãnh thổ ở Việt Nam. Điều đó đã tạo cơ hội cho các nhà địa lý tham gia trong việc soạn thảo chiến lược tổ chức lãnh thổ đất nước, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh tế lãnh thổ và chiến lược phát triển gắn gũi hơn với phương pháp luận của địa lý học.

Điều quan tâm nhất của các nhà địa lý là thời kỳ đến 2020, và xa hơn, đến năm 2050, phải thiết kế một sơ đồ tổ chức lãnh thổ mới, sâu sắc, toàn diện hơn, bổ sung các bản đồ phân bố đã có sao cho các vùng chậm phát triển có điều kiện phát triển hơn, kể cả các vùng biển và hải đảo, tránh tập trung hoá các vùng sắp đạt tới hạn dung lượng dân cư và công trình các loại. Sơ đồ tổ chức lãnh thổ mới cần tôn trọng một số nguyên tắc: *Thứ nhất*, đảm tính thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của cả nước, tạo ra được tính gắn kết, tính không chia cắt của quốc gia; *Thứ hai*, đảm bảo sự gắn bó đặc biệt giữa chiều ngang giữa các địa phương, các tỉnh, giữa trung ương và địa phương. Một sơ đồ lãnh thổ như vậy, theo GS Lê Bá Thảo, nhất thiết phải đề cập đến các vấn đề: “Đánh giá nguồn nội lực của Việt Nam xét về mặt phân bố không gian. Lập các kịch bản phân bố biểu diễn khuynh hướng và các thách thức cần vượt qua. Nếu có điều kiện cần phân tích luôn các khuynh hướng chính của các địa phương, trong đó chú ý tới sự mất cân bằng hiện nay và dự kiến sự tiến triển trong tương lai, thí dụ đến năm 2020. Các hành động cần thiết thực hiện trước mắt và lâu dài” [2]. Các hành động trước mắt là việc tham gia tích cực trong công tác quy hoạch vùng như là một trong những nội dung quan trọng trong tổ chức lãnh thổ. Hàng chục năm qua công tác này đã có những thành tựu đáng kể, đóng góp tích cực cho việc soạn thảo các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước, góp phần chỉ đạo của các cấp, các ngành cho việc xây dựng kế hoạch trên phạm vi cả nước. Nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu hiện nay là việc hoàn thiện các dự án quy hoạch nhằm mục đích khắc phục một số thiếu sót, đặc biệt là việc xử lý liên ngành, liên vùng và luận chứng các phương án, các điều kiện thực hiện kế hoạch chưa được chỉ rõ; quy hoạch về tổ chức lãnh thổ ở nhiều nơi còn tình trạng chông chéo, không ăn khớp, thậm chí có trường hợp gây lãng phí lớn về kinh tế (tinh thần của chỉ thị số 32/ 1998. CT-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 23/9/1998 về các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thời kỳ đến năm 2010).

Về lâu dài, các hành động cần tập trung vào nghiên cứu một số vấn đề có tính lý luận về tổ chức lãnh thổ trong điều kiện khó khăn, kém phát triển. Điểm xuất phát của công việc này nằm trong bước quá độ từ lý luận tổ chức lãnh thổ truyền thống sang tổ chức không gian vì mục đích phát triển công bằng và bền vững làm cơ sở để tạo dựng một mô hình hệ thống cấu trúc lãnh thổ hợp thành từng cặp một trong chuỗi giá trị: Tính ổn định (chính trị/luật pháp/tiền tệ giá cả) - Tính bền vững (tăng trưởng kinh tế đều đặn/môi trường được bảo vệ) - Tính công bằng (giảm chênh lệch giữa các địa phương/giữa giàu và nghèo).

Đến đây, có thể nói về cơ bản, trên quan điểm địa lý đổi mới và phát triển chúng ta đã xem xét một số vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc tổ chức lãnh thổ trong sự vận động không ngừng từ quan niệm truyền thống sang tổ chức lãnh thổ Kinh tế xã hội vì mục đích phát triển ổn định và bền vững. Trong tinh thần đó tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội được khẳng định là một trong những đối tượng và nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu của địa lý kinh tế xã hội Việt Nam trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước. Địa lý học gắn bó với các quan niệm mới này, không nên bỏ lỡ (và khắc phục hiện tượng vừa nêu), tư duy của chúng ta, của thế hệ các nhà địa lý trẻ sẽ năng động hơn, hiệu quả hơn và sự nghiệp sẽ phát triển hơn. Suy rộng ra Địa lý học sẽ có chỗ đứng vững chắc hơn trong cuộc sống.

2. Tư duy về không gian chiến lược biển

Biển nước ta là Biển Đông, như ông cha ta từng khẳng định “Hải đông hải dã”. Ở một nước “tứ hải, tam sơn, nhất phần điền” như Việt Nam, tư duy về không gian chiến lược biển có tầm quan trọng đặc biệt về địa - chính trị và địa - kinh tế. Trong công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước nhà đã khởi phát khá thành công từ biển. Đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu để trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển...

Biển gắn bó mật thiết và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường mọi miền đất nước. Vì vậy, trong nhận thức chúng ta phải luôn tâm niệm rằng nước ta là nước có biển. Biển là nhân tố không gian chi phối toàn bộ hành động tổ chức lãnh thổ đất nước. Không gian biển là không gian chiến lược đặc biệt quan trọng trong thời kỳ CNH - HĐH và hội nhập quốc tế.

Việt Nam là nước có tính biển lớn nhất so với các nước trên bán đảo Trung - Ấn. Từ Móng Cái đến Hà Tiên, đường bờ biển nước ta dài, dáng cong lượn hình chữ S, hướng Biển Đông với nhiều đảo và quần đảo có tầm quan trọng chiến lược. Nếu lấy tỉ số toán học giữa chiều dài đường bờ biển, chưa tính chiều dài đường bờ bao quanh các đảo, quần đảo và diện tích đất nổi để làm tiêu chí so sánh tính biển thì tỉ số này của Việt Nam là 0,01, ngang với quốc gia đảo Malaixia và gấp hai lần Thái Lan.

Nếu chia diện tích đất liền cho chiều dài đường bờ biển, thì cứ khoảng 100 km² trên đất liền có 1 km đường bờ biển, trong khi mức chung của thế giới là 600 km² mới có 1 km đường bờ biển. Nếu so sánh diện tích biển với diện tích đất liền thì 4 km² trên biển ứng với 1 km² đất liền, bằng 1,7 lần mức trung bình biển/đất liền trên hành tinh Trái đất. Vùng lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế của ta rộng, phần lớn trên thềm lục địa.

Nằm theo rìa đông bán đảo Đông Dương, Việt Nam có vùng biển rộng trên 1 triệu km² ở cả 3 hướng: đông, nam và tây - nam. Biển Đông được coi là con đường chiến lược về giao thương quốc tế. Trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông. Đối với Việt Nam, Biển Đông đóng vai trò là cây “cầu nối” cực kỳ quan trọng, là điều kiện rất thuận lợi để phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, đặc biệt với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền rộng gấp hơn ba lần diện tích đất liền; 28 trong số 63 tỉnh, thành phố có biển.

Biển Đông chính là nguồn cung cấp lượng ẩm quanh năm cho toàn bộ lãnh thổ đất nước. Các khối không khí lạnh khô khi qua Biển Đông đã biến tính trở nên nóng ẩm, khiến cho mùa khô ở Việt Nam, nhất là ở tại các sườn đón gió được dịu đi; tính chất ẩm là tính trội của khí hậu Việt Nam. Mọi miền trên đất liền của nước ta, từ bắc đến nam đều chịu ảnh hưởng của Biển Đông về mặt khí hậu, thời tiết và các điều kiện tự nhiên khác liên quan đến biển. Biển góp phần bảo vệ tính chất ẩm trong mùa khô và quyết định độ ẩm cao trong mùa mưa, khiến cho, dù chế độ mưa mùa có thể dao động xê dịch theo chu kỳ, tự nhiên Việt Nam vẫn thiên về ẩm rõ rệt. Quanh năm gió từ hải dương có thể xâm nhập sâu vào đất liền, làm cho độ ẩm tương đối của không khí rất cao, thường trên 80%; vào mùa mưa - trên 90%. Tuy nhiên, các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đi qua hoặc hình thành ngay trên Biển Đông, là nguồn nước đáng kể cho sản xuất và sinh hoạt nhưng cũng là nguyên nhân gây tai biến thiên nhiên đủ loại, khó lường.

Vùng biển nước ta có trên 3000 đảo lớn nhỏ; nhiều đảo ven bờ và xa bờ có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng. Theo chỉ tiêu nền nhiệt mùa đông, hệ thống đảo ven bờ có thể chia thành 4 vùng; mỗi vùng có điều kiện mùa đông tương đối đồng nhất:

Vùng 1: Phía bắc vĩ tuyến qua Đèo Ngang (18⁰ N) có mùa đông lạnh, nền nhiệt thấp và phân hoá làm hai mùa nóng và lạnh rõ rệt; thời kỳ mưa phùn và ẩm ướt vào cuối đông; Vùng 2: Từ vĩ tuyến qua Đèo Ngang đến vĩ tuyến đèo Hải Vân (16⁰ N) có mùa đông lạnh vừa, nền nhiệt tương đối cao, mưa muộn từ nửa sau mùa hè kéo dài sang đầu mùa đông; Vùng 3: Từ vĩ tuyến qua đèo Hải Vân đến ngang Vũng Tàu (10⁰ 22'30"N), ít bị ảnh hưởng của không khí cực đới. Vùng này hầu như không bị ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng rất ít của gió mùa đông bắc. Mùa mưa muộn, từ giữa hè đến giữa đông; Vùng 4: Vùng biển ven bờ Nam Bộ và vịnh Thái Lan có khí hậu nhiệt đới điển hình, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, không có mùa đông. Vùng này có nền nhiệt cao nhất trong toàn bộ hệ thống đảo, quanh năm nóng.

Trong quá trình khai phá lãnh thổ - lãnh hải và khẳng định chủ quyền, dân tộc ta tiến dần từ miền núi xuống đồng bằng, hướng ra biển lớn, ngày nay đang vươn tầm hội nhập khu vực và thế giới. Gần đây có ý kiến cho rằng chúng ta “vẫn còn đang đứng trước biển”. “Đứng trước biển” ở đây được hiểu theo hai nghĩa: Thứ nhất, tỉ lệ đóng góp của kinh tế biển hiện mới bằng một nửa tỉ lệ dân số sống ở vùng biển so với cả nước. Năng lực khai thác biển của Việt Nam chỉ bằng 1/7 của Hàn Quốc, 1/20 của Trung Quốc, 1/94 của Nhật Bản và 1/260 của thế giới. Bình quân 1 km² biển ở các

nước phát triển thu được 100 nghìn USD, còn ở nước ta chỉ thu được khoảng 20 nghìn USD, thấp hơn nhiều lần ở các nước nhóm G8. Việc khai thác còn mang tính chất nhặt nhạnh, chủ yếu bao gồm đánh bắt hải sản, khai thác dầu khí và vận tải biển. Thực ra, chúng ta không đứng trước biển một cách thụ động, trái lại, về nhận thức, chúng ta hiểu sâu sắc rằng, ngày nay, biển có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của các nước có biển nói riêng và của thế giới nói chung. Thế kỉ XXI được các nhà chiến lược xem là “Thế kỉ của đại dương”. Sự hợp tác quốc tế về biển không ngừng mở rộng, bao gồm việc xây dựng khuôn khổ pháp lý mà tập trung nhất là Công ước biển năm 1982 của Liên hợp quốc, hình thành các cơ chế, tổ chức hợp tác khu vực và toàn cầu.

Trong những năm đổi mới quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng mạnh, cơ cấu ngành nghề có thay đổi cùng với sự xuất hiện nhiều ngành kinh tế biển trọng điểm. Năm 2005, GDP của kinh tế vùng biển và ven biển bằng hơn 48%, trong đó kinh tế biển chiếm khoảng gần 22% tổng GDP cả nước. Vùng biển và ven biển có đóng góp lớn vào xuất khẩu, thu ngoại tệ. Năm 2005, ngành dầu khí đã đóng góp trên 7 tỉ USD cho xuất khẩu; hải sản xuất khẩu chính ngạch (gồm cả đánh bắt hải sản và nuôi trồng) đạt hơn 2,6 tỉ USD. Các ngành vận tải biển, đóng mới và sửa chữa tàu biển, du lịch biển đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển chung của cả nước.

Trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam không đứng trước biển mà thực sự phải tiến ra biển lớn. Nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược biển của Việt Nam, trước hết là đổi mới tư duy về biển, từ tư duy “có tính biển” sang tư duy “vươn ra biển lớn”, từ khai thác “giá trị vật chất biển” sang khai thác “chức năng biển”, từ tư duy “kinh tế tài nguyên” sang tư duy “kinh tế tri thức” mà công nghệ thông tin giữ vai trò chi phối; suy rộng ra, đó là sự chuyển động mạnh mẽ từ biển là “một thực thể lãnh hải” sang biển là “một không gian chiến lược”. Với quan điểm hành động như vậy, công tác điều tra cơ bản về biển cần được tiến hành khẩn trương để xác định tiềm năng cả về giá trị vật chất, cả về chức năng biển; xác định các tiêu chí và phương pháp lượng hoá các chỉ tiêu về kinh tế biển. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 đạt 53 - 55% GDP (có nghĩa là GDP của ta lúc đó sẽ đạt khoảng 180 tỉ USD, cao gấp 3 lần hiện nay). Điều quan trọng là cần có chiến lược tổng thể với các nội dung quan trọng như: tìm kiếm, bảo vệ, khai thác nguồn lợi biển và ven biển; phát triển ngành nghề, quốc phòng an ninh, bảo vệ và làm giàu môi trường biển; khoa học - công nghệ biển; đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác khu vực và quốc tế.

Thực tiễn phát triển kinh tế biển cho thấy vùng ven biển bao gồm dải các đơn vị hành chính lãnh thổ có biển, vùng đảo và nội thủy thuộc đơn vị hành chính quản lý tương ứng và các mối liên hệ không gian như mạng giao thông, mạng thông tin liên lạc, các cảng biển, cửa sông ven biển, vùng bãi ngang, là cầu nối các vùng nội địa với biển, đồng thời là cơ sở hậu cần cho quản lý và khai thác các đảo - quần đảo xa bờ và ngoài khơi Biển Đông.

Vùng ven biển nước ta gồm hầu hết các đô thị lớn có kết cấu hạ tầng khá tốt; có các vùng kinh tế trọng điểm đang được đầu tư phát triển mạnh; nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, trong đó một số loại có thể trở thành mũi nhọn để phát triển; hệ

thống đô thị cảng biển hết sức thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thu công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý hiện đại của nước ngoài, từ đó lan toả ra các vùng trong nội địa. Dọc bờ biển có một số trung tâm đô thị lớn, trên 100 địa điểm có thể xây dựng cảng, trong đó một số nơi có khả năng xây dựng cảng quy mô tương đối lớn (kể cả cấp trung chuyển quốc tế); nhiều đảo có giá trị kinh tế cao; 125 bãi biển lớn và nhỏ, cảnh quan đẹp, trong đó có 20 bãi biển đủ tiêu chuẩn quốc tế để phát triển các loại hình du lịch, thể thao, festival biển.

Tiềm năng tài nguyên biển của nước ta tuy không được coi là vào loại giàu có của thế giới nhưng cũng rất đáng kể và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển đất nước (dầu khí với trữ lượng đã thăm dò khảo sát khoảng 3 - 4 tỉ m³ dầu quy đổi; hải sản tổng trữ lượng khoảng 3 - 4 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác 1,5 - 1,8 triệu tấn/năm...). Vùng ven biển Việt Nam có một số khoáng sản quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp, như than, sắt, titan, cát thủy tinh, các loại vật liệu xây dựng khác và khoảng 50 - 60 nghìn ha ruộng muối biển.

Với khoảng 25 triệu người, bằng gần 31% dân số cả nước và khoảng hơn 13 triệu lao động (năm 2005), vùng ven biển Việt Nam được coi là vùng dân cư tập trung đông đúc. Dự báo đến năm 2010, dân số vùng ven biển khoảng gần 27 triệu người, trong đó lao động gần 18 triệu người và đến năm 2020 dân số khoảng trên 30 triệu người, trong đó lao động khoảng 19 triệu người.

Trong giai đoạn chuẩn bị ra biển lớn thì tương tác kinh tế lãnh thổ - lãnh hải diễn ra chủ yếu và trực tiếp tại vùng duyên hải, gồm phần đất liền thuộc các tỉnh - thành phố/các huyện có biển, rộng hẹp tùy nơi, và vùng ven biển - nội thủy trực thuộc nằm phía trong đường cơ sở. Hệ quả tất yếu là sẽ dẫn tới sự hình thành các phức thể kinh tế lãnh thổ - lãnh hải được tổ chức theo hướng mở trong mối tương tác với các nước trong khu vực có lợi ích chung trên Biển Đông [2].

Theo tinh thần trên, trong tầm nhìn đến năm 2020 và giai đoạn sau cho tới khi Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, mô hình không gian đất liền - biển Việt Nam được định hướng như sau:

- Vùng biển và ven biển phía Bắc gồm 23 huyện của 5 tỉnh có biển thuộc vùng đồng bằng sông Hồng từ Quảng Ninh đến hết bờ biển tỉnh Ninh Bình. Diện tích 9.083 km², dân số thống kê năm 2005 là hơn 4,9 triệu người. Định hướng phát triển các ngành chủ yếu: xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế mạnh, nòng cốt là cảng biển, công nghiệp và du lịch biển là đầu tàu kéo cả vùng phát triển/Hình thành và phát triển các khu kinh tế tổng hợp, cụm công nghiệp ven biển/Phát triển các khu kinh tế thương mại gắn với vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ trên cơ sở xây dựng tuyến đường ven biển, cảng biển, các khu kinh tế, các thành phố, thị trấn ven biển.

- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 73 huyện của 14 tỉnh có biển từ Thanh Hoá đến hết bờ biển tỉnh Bình Thuận, diện tích 36.078 km², dân số thống kê năm 2005 gần 13,4 triệu người. Định hướng phát triển các ngành chủ yếu: Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm phát triển các lĩnh vực liên

quan đến biển của vùng, là một trong ba trung tâm kinh tế biển lớn của nước ta/Xây dựng hành lang kinh tế trên cơ sở tuyến cao tốc Bắc - Nam, các cảng nước sâu, sân bay quốc tế, phát triển các đô thị ven biển/Xây dựng khu kinh tế tổng hợp; chú trọng phát triển kinh tế hàng hải, du lịch.

- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ bao gồm 9 huyện, thị của 2 tỉnh có biển khu vực Đông Nam Bộ từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến hết bờ biển của TP Hồ Chí Minh, diện tích 2.279,5 km², dân số thống kê năm 2005 là hơn 1,9 triệu người. Định hướng phát triển các ngành chủ yếu: Phát triển thành phố Vũng Tàu thành trung tâm hướng ra biển của vùng/Hình thành các tuyến hành lang kinh tế, các khu công nghiệp, trong đó quan trọng nhất là tuyến hành lang kinh tế dọc quốc lộ 51.

- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ là cửa ngõ của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm 33 huyện, thị của 7 tỉnh có biển từ Tiền Giang - Cà Mau đến Hà Tiên (Kiên Giang), diện tích gần 14.923,6 km², dân số thống kê năm 2005 là hơn 5,6 triệu người. Định hướng phát triển ngành: Xây dựng Phú Quốc thành trung tâm kinh tế lớn và bàn đạp hướng mạnh ra biển của tiểu vùng. Đến năm 2020, cơ bản xây dựng Phú Quốc thành trung tâm giao thương quốc tế/Đẩy mạnh khai thác và nuôi trồng hải sản; phát triển công nghiệp xi măng, công nghiệp khí - điện - đạm, du lịch biển - đảo; nghiên cứu khoa học - công nghệ biển; đào tạo nhân lực và phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển; xây dựng trung tâm cứu hộ cứu nạn và bảo vệ môi trường biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng biển/Hình thành và phát triển các tuyến hành lang kinh tế ven biển: tuyến hành lang ven biển phía tây (Rạch Giá - Hà Tiên) và tuyến hành lang kinh tế biển phía đông (Bạc Liêu - Ghềnh Hào - Cà Mau - Năm Căn), gắn với xây dựng khu công nghiệp khí - điện - đạm Cà Mau.

3. Giải pháp tổ chức không gian lãnh thổ mềm

Trong xu thế toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ, tác động vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống, đòi hỏi chúng ta phải có một tư duy mới về tổ chức lãnh thổ đất nước để tận dụng vận hội mới nhằm sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển và nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với khu vực và thế giới, và khẳng định vị thế nước Việt Nam. Theo đó, tổ chức lãnh thổ đất nước là công cụ để thúc đẩy các quan hệ song phương, đa phương trong sản xuất và trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các doanh nghiệp, giữa các quốc gia, qua đó một mặt giữ vững tự chủ kinh tế, mặt khác khẳng định vị thế quốc gia trên bản đồ thế giới. Chúng ta cần tư duy mới về tổ chức không gian lãnh thổ trên cơ sở phân tích một số khái niệm *mềm* về biên giới, quyền lực và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ nhất là khái niệm về biên giới mềm. Ngày nay biên giới giữa các quốc gia không chỉ là biên giới đất liền, biên giới biển, biên giới trên không mà còn là biên giới của hàng hoá, dịch vụ và văn hoá. Các cường quốc sử dụng lý thuyết này để bành trướng biên giới và tầm ảnh hưởng của mình bằng cách mở rộng thị trường hàng hoá - dịch vụ mang đậm hàm lượng văn hoá ra các nước khác. Theo quan niệm truyền thống, các vùng Kinh tế xã hội thường được thiết kế trong khuôn khổ các lãnh thổ có giới hạn hành chính kinh tế, lịch sử. Trong khi mục đích sản xuất hàng hoá là để trao

đổi theo nguyên tắc cung - cầu trong một không gian rộng hơn tùy thuộc vào sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch; kết cục là lãnh thổ cứng, truyền thống bị phá vỡ, thay vào đó là không gian kinh tế; không gian này thay đổi, làm cho biên giới mở rộng hoặc thu hẹp, nghĩa là trở nên "mềm" hơn, tùy thuộc vào khả năng dự báo, khả năng tiếp cận hàng hoá và dịch vụ trong một không gian biến động; điều này còn có nghĩa là bản thân việc tổ chức không gian sản xuất hàng hoá và dịch vụ đã giả định sự cần thiết phải có một biên giới mềm. Trên đường đua quốc gia, khu vực và quốc tế trong điều kiện hội nhập, việc tổ chức lãnh thổ chỉ có thể là hành động có chủ ý trong một không gian mà biên giới của nó là "mềm", làm cơ sở cho cách thiết kế một không gian 3D (đa kích bản, đa tình huống, đa mục tiêu). Các nước có nền kinh tế phát triển, có với sức cạnh tranh lớn thường hướng biên giới mềm của mình sang các nước nền kinh tế yếu kém hơn. Trong tình hình đó, các nước yếu kém phải có đối sách để chống lại tham vọng biên giới mềm không phải bằng việc thiết kế một không gian cứng, khép kín, cố thủ mà bằng đối sách không gian lãnh thổ mềm (*a shoft spacio - territorial solution*) trên cơ sở phát huy các thế mạnh văn hoá, truyền thống và quản lý thông minh (smart management).

Thứ hai, chúng ta hãy cùng phân tích khái niệm chuỗi giá trị và dòng chảy giá trị gia tăng toàn cầu. Về cơ bản, chuỗi quá trình tạo giá trị toàn cầu có ba phân khúc: 1) Nghiên cứu & phát triển (R - D) - Sở hữu trí tuệ, 2) Sản xuất, 3) Xây dựng Thương hiệu và Thương mại. Trong đó, các nước phát triển hiện nắm giữ vai trò chi phối hai phân khúc đầu và cuối tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn hẳn; còn lại cho các nước đang phát triển là phân khúc giữa đòi hỏi nhiều lao động, tài nguyên nhưng tạo ra ít giá trị, kém khả năng cạnh tranh. Bằng việc lưu chuyển vốn chóng vánh qua thị trường chứng khoán, qua mạng internet toàn cầu, các nước phát triển luôn chiếm vị thế thượng phong trong chuỗi giá trị toàn cầu đối với các nước đang và kém phát triển.

Thực tiễn cho thấy, các quốc gia hàng đầu thế giới cũng là những quốc gia sở hữu những thương hiệu, những tập đoàn bán lẻ hùng mạnh và nắm giữ hầu hết các bằng phát minh sáng chế của thế giới. Dòng chảy giá trị gia tăng toàn cầu theo đó chỉ có thể chảy một chiều từ các quốc gia nghèo về phía các quốc gia giàu chứ không theo chiều ngược lại. Trong bối cảnh đó, một nước đang phát triển ở giai đoạn thấp như Việt Nam không có cách nào khác là phải chấp nhận phân khúc giữa, để rồi tìm cách nhanh chóng vươn lên cạnh tranh ở hai phân khúc đầu cuối với giá trị gia tăng cao, nhằm thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển.

Trong điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay, chúng ta chưa thể ngay lập tức tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu & phát triển - sở hữu trí tuệ, nhưng hoàn toàn có thể tranh đua với thế giới trong hai lĩnh vực thương hiệu và thương mại có thế mạnh về lợi thế tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng cũng như nguồn lao động dồi dào. Đó là lựa chọn khả dĩ để thoát khỏi tụt hậu và lệ thuộc. Đó là con đường duy nhất chúng ta cần chọn lựa trong hàng loạt các hướng đi mà chúng ta có thể biết. Để thực hiện mục tiêu này, chúng ta hoàn toàn cần thiết và có thể sử dụng công cụ lãnh thổ hữu hiệu trên cơ sở tổ chức các vùng, các địa bàn có lợi thế; đó chính là những vùng sản xuất quy mô lớn, mà hiện nay gọi là vùng/địa bàn trọng điểm (vùng sản xuất cái mà

thế giới cần, đặc biệt là các nông sản xuất khẩu chiến lược như lúa gạo, các cây công nghiệp, thủy sản nuôi trồng v.v...). Thực ra nước ta cũng có cái để nói về khâu quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu; đó là thế mạnh sản xuất lúa gạo trong điều kiện khủng hoảng lương thực; chúng ta cũng có dầu mỏ trong khi thế giới khủng hoảng năng lượng. Vấn đề là phải nhận dạng chuỗi giá trị toàn cầu theo cách riêng của mình. Theo chúng tôi phát huy thế mạnh vốn có của đất nước cũng là giải pháp chuỗi giá trị toàn cầu (*a solution on global value chain*).

Thứ ba là quan điểm về quyền lực mềm. Đó là những ảnh hưởng mạnh mẽ của bản sắc văn hoá một đất nước được truyền tải qua các hàng hoá - dịch vụ tới các nước khác, và thiên về lợi ích tinh thần. Nó khác quyền lực cứng về quân sự và lợi ích một cách đơn thuần. Nhìn chung, các nước châu Á được coi là có điều kiện để phát huy quyền lực đó hơn là các nước phương Tây. Những ví dụ điển hình về quyền lực mềm: hoạt hình Nhật Bản, phim truyền hình Hàn Quốc, võ thuật Trung Hoa. Họ đều là các quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Ngày nay, sức trỗi dậy mạnh mẽ của quyền lực mềm châu Á còn làm rung chuyển cả nền văn hoá đại chúng của cường quốc số 1 thế giới là Mỹ.

Một khi văn hoá là bộ phận cấu thành quyền lực mềm, thì việc tổ chức Kinh tế xã hội phải được đổi mới trên cơ sở các thế mạnh văn hoá vật thể và phi vật thể. Đương nhiên chúng ta không hiểu đơn giản thế mạnh văn hoá chủ yếu là các giá trị văn hoá phi vật thể một cách trừu tượng, duy ý chí, mà phải vật thể hoá các giá trị văn hoá đó thành thương hiệu mạnh "*Made in Vietnam*" trên cả ba cấp độ sản phẩm, doanh nghiệp và nhà nước. Đất nước chúng ta cũng có một nội lực rất dồi dào cần được tổ chức lại theo những nguyên tắc mềm cho cuộc cạnh tranh với thế giới bên ngoài. Nước ta có truyền thống lịch sử văn hoá lâu đời; tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, có những sản phẩm nông sản chiến lược đúng lúc cần cho thị trường toàn cầu; cơ hội hội nhập kinh tế được mở ra khi nước ta là thành viên WTO, là Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp Quốc; hơn nữa, bản sắc văn hoá của cộng đồng 54 dân tộc, gần 90 triệu đồng bào sống ở trong nước và hơn 3 triệu người Việt Nam ở nhiều nơi trên thế giới chính là nguồn lực để tạo ra các giải pháp mềm trong một thế giới không phẳng với những biên giới mềm, quyền lực mềm và mềm cả chuỗi giá trị toàn cầu.

Thay vì kết luận cho những điều trình bày ở trên, chúng tôi cho là cần thiết phải nhấn mạnh tư tưởng của Lê Bá Thảo viết trong *Tổ chức không gian lãnh thổ hợp lý cho thập kỷ đầu thế kỷ XXI*: "Nói tóm lại Việt Nam nhất thiết phải tổ chức lại lãnh thổ đất nước với một quyết tâm và sự chỉ đạo khoa học có tính toán nhằm giải quyết những yêu cầu bức xúc hiện nay của đất nước là: 1) Sử dụng một cách có hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên và xã hội để đảm bảo được một sự phát triển liên tục và bền vững, 2) Thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các phần khác nhau của lãnh thổ... và 3) Dự báo được để có một sự phát triển đúng đắn hơn..." [2, tr.153]. Những tư tưởng lớn đó sẽ được kiến giải bằng các giải pháp tổ chức không gian lãnh thổ mềm trên cơ sở đổi mới tư duy trên cơ sở nhận thức sâu hơn về cách tiếp cận địa lý phát

triển trên phần đất liền cũng như địa lý chiến lược biển, hướng tới phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

CHÚ THÍCH

- [1] Đặng Văn Phan, *Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp Việt Nam*. NXB Giáo Dục, TP Hồ Chí Minh, 2008, 283 tr.
- [2] Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi, *Phát triển bền vững ở Việt Nam - Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2007, 843 tr.